KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (SGI)

CTCP Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group

Ngày 31/12/2024	13,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	1.7%	**-4.5%**	**-1.9%**

DT thuần *2024*
1,569 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 282| 21.9%

LN thuần *2024*
4.13 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼218| -98.1%

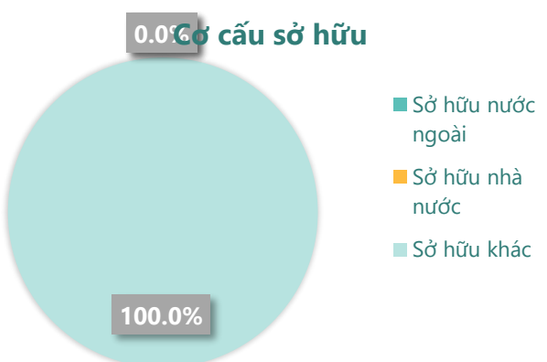
LN sau thuế *2024*
2.21 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼164| -98.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
7.4%
YoY: +/-▼ 17.0%

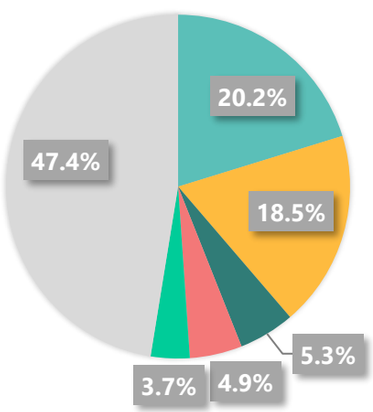
ROE *2024*
0.3%
YoY: +/-▼ 4.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,674 - 14,824
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	981
Số lượng CPLH (CP)	75,464,700
KLGD BQ 20 phiên (CP)	27,325
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.08)
EPS	90
P/E	144.2

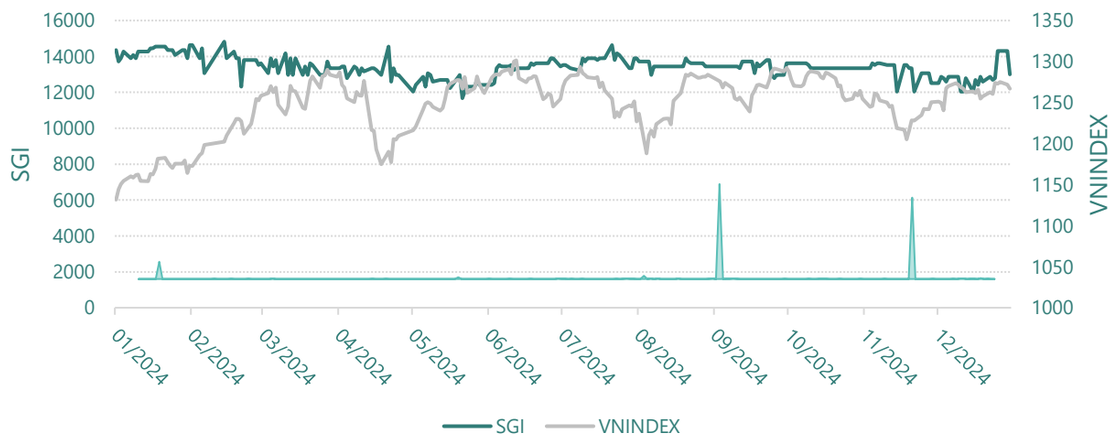
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



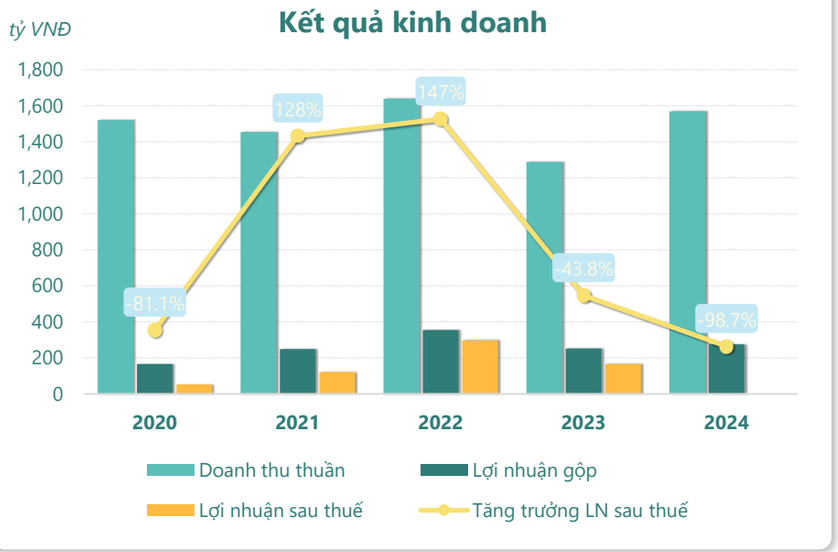
Lịch sử giá



Kết quả kinh doanh **SGI** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.9%** đạt **1,569** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 98.7%** chỉ còn **2.21** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **0.27%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

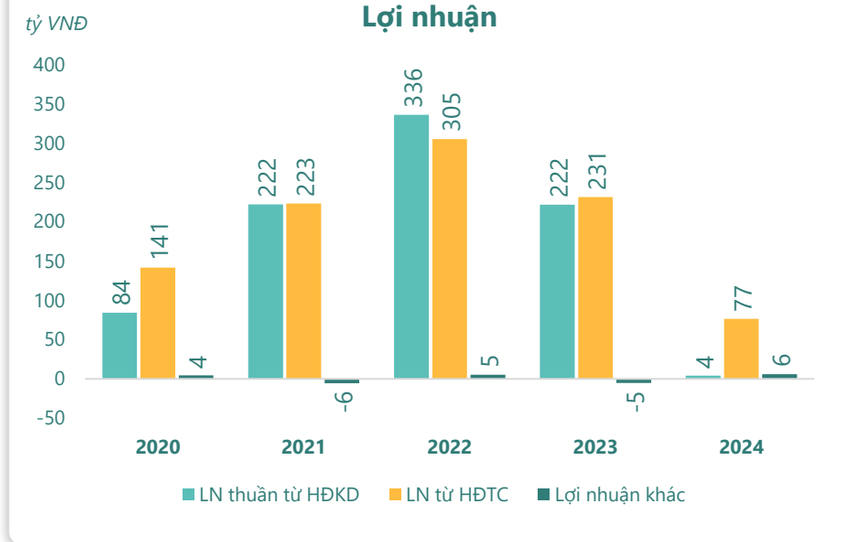
KẾT QUẢ KINH DOANH

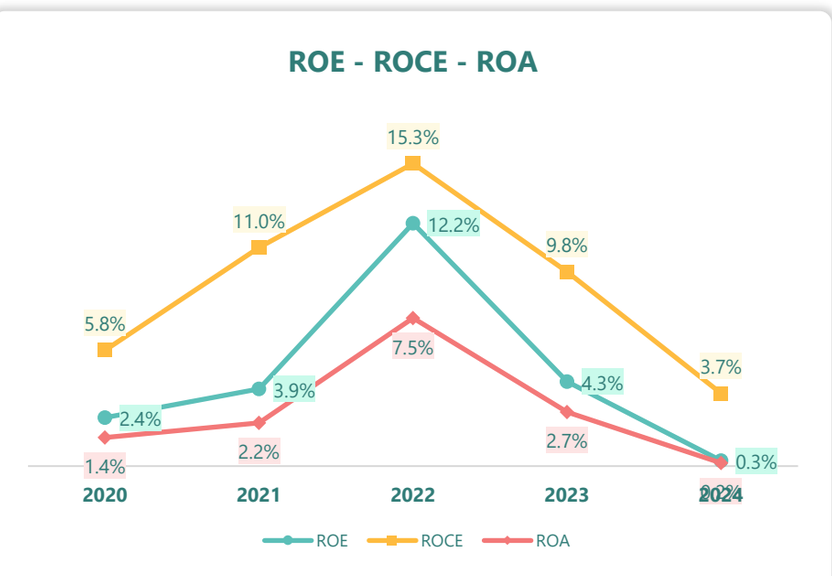


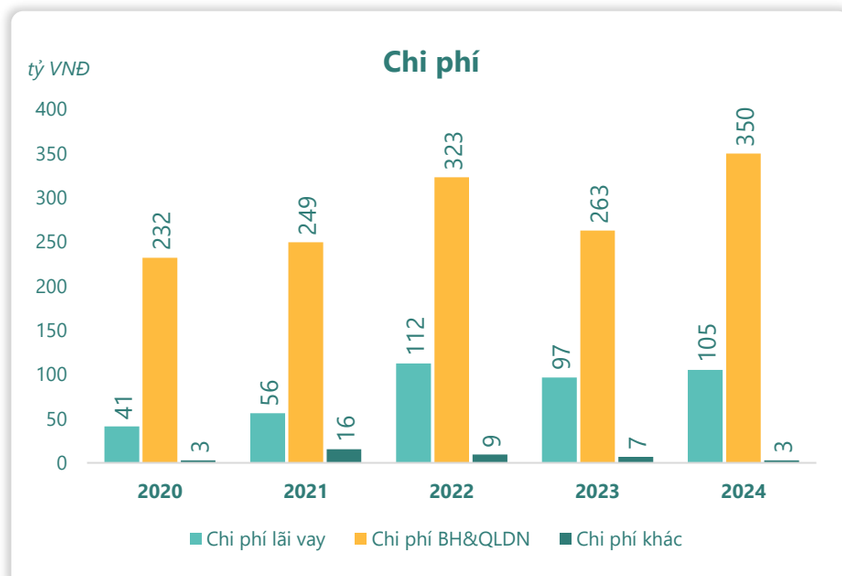
Năm **2024**, **SGI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.13** tỷ đồng, **giảm đi 217.5** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (173.5 tỷ đồng) là 169.4 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **105.2** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **349.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.98** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

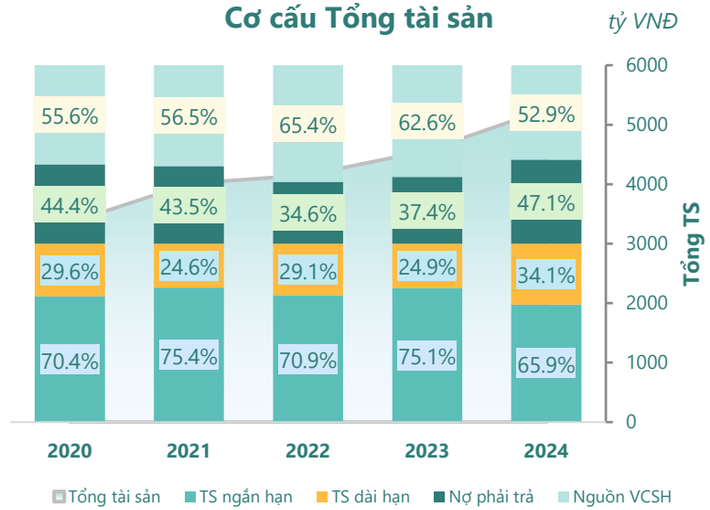
ROE của SGI năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **0.27%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

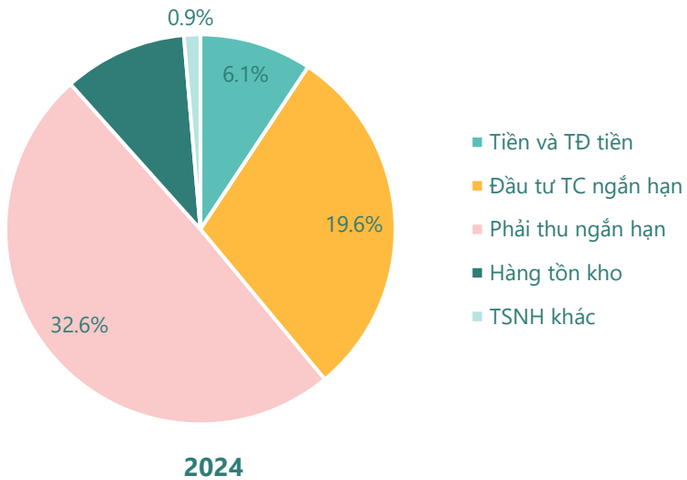


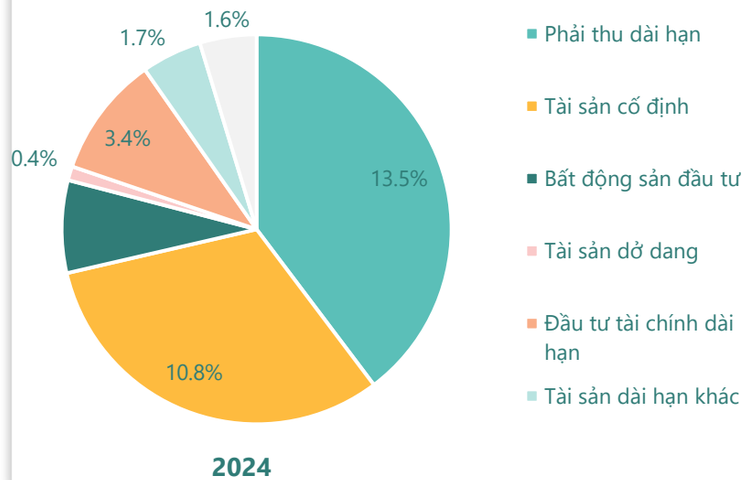




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **SGI** năm 2024 tăng trưởng **15.3%** so với năm trước, đạt **5,263** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.9%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 47.1% và 52.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SGI đạt **3,470** tỷ đồng, tăng trưởng **1.17%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **32.6%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 19.6% trên tổng tài sản.

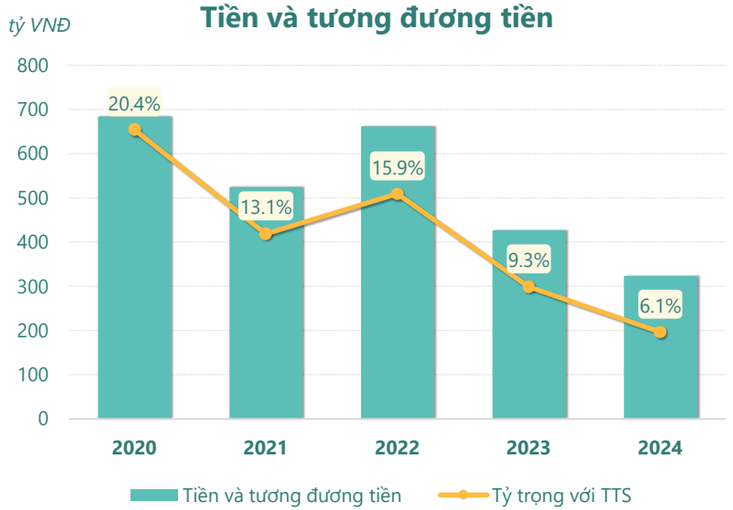
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **57.9%** so với năm trước và đạt **1,793** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **34.1%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **13.5%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.8%.

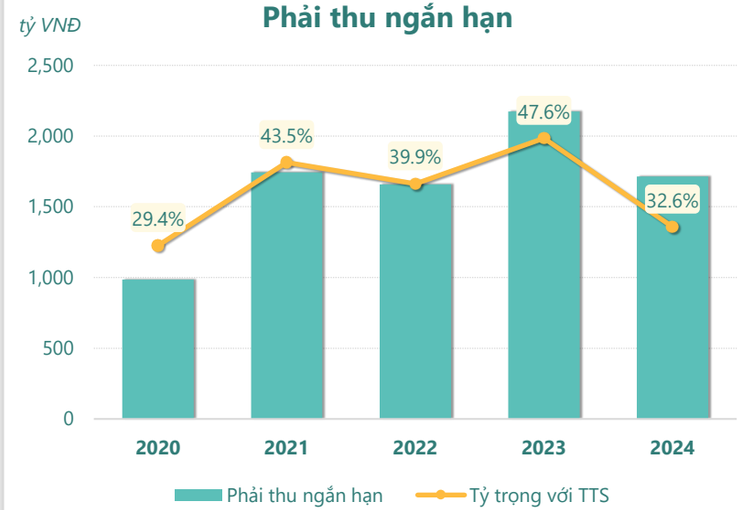
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



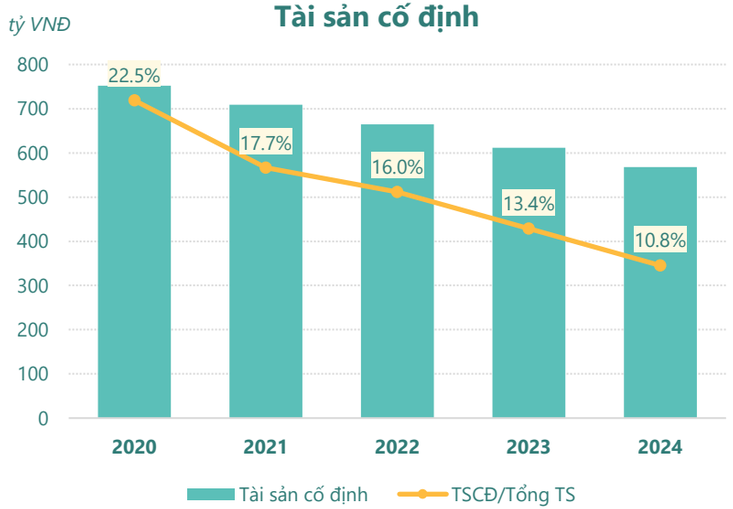
Phải thu ngắn hạn



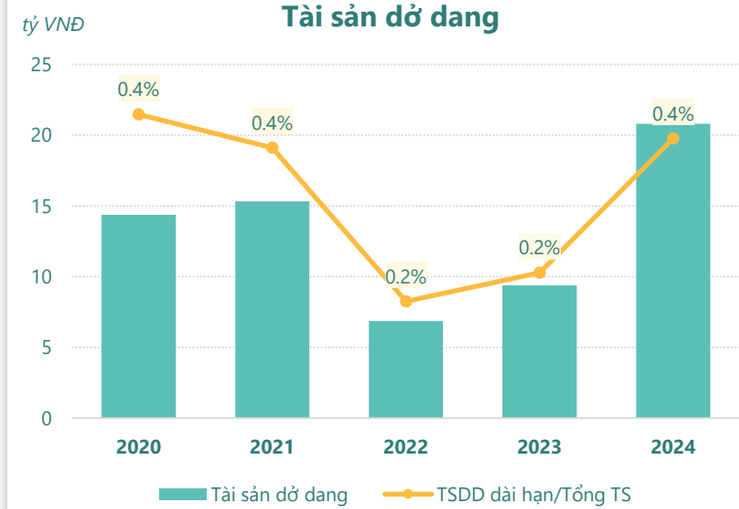
Hàng tồn kho



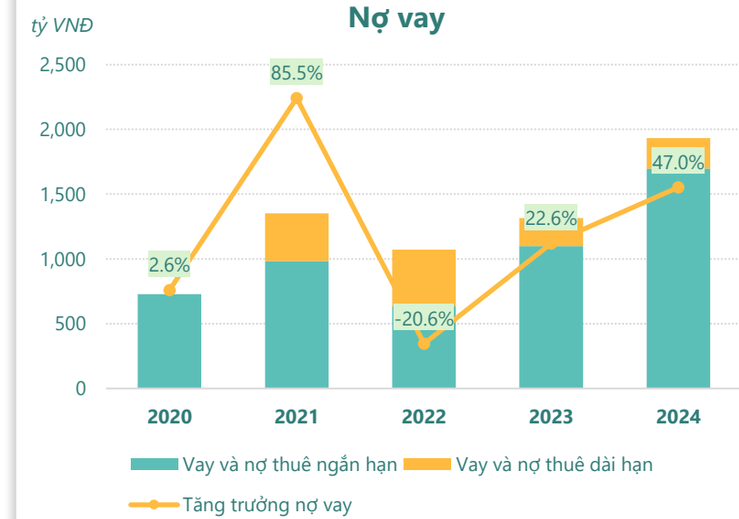
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

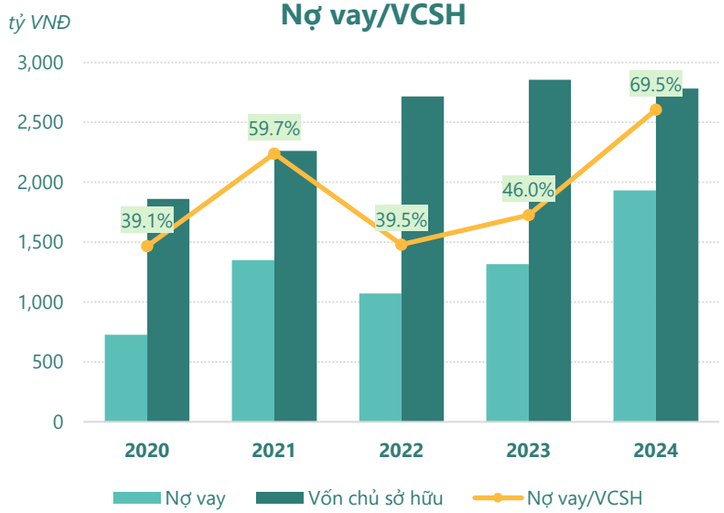


Nợ vay

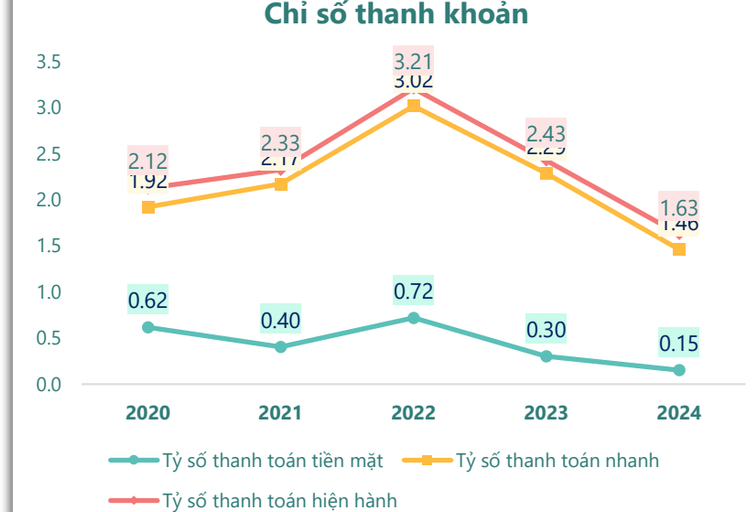


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

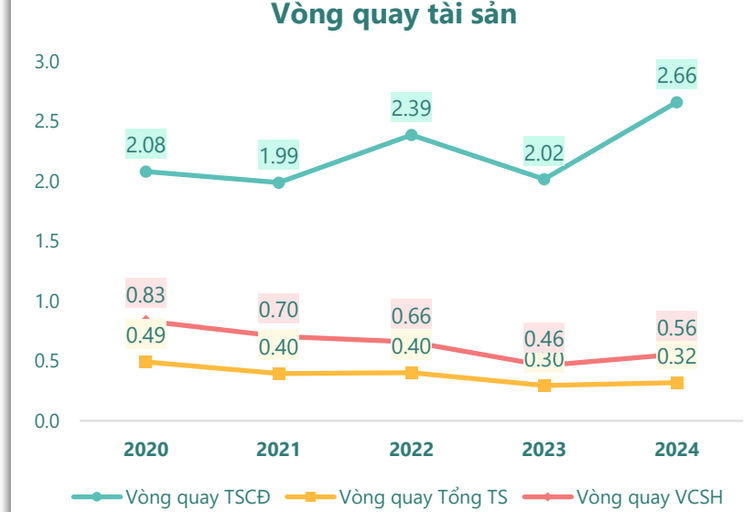
Nợ vay/VCSH



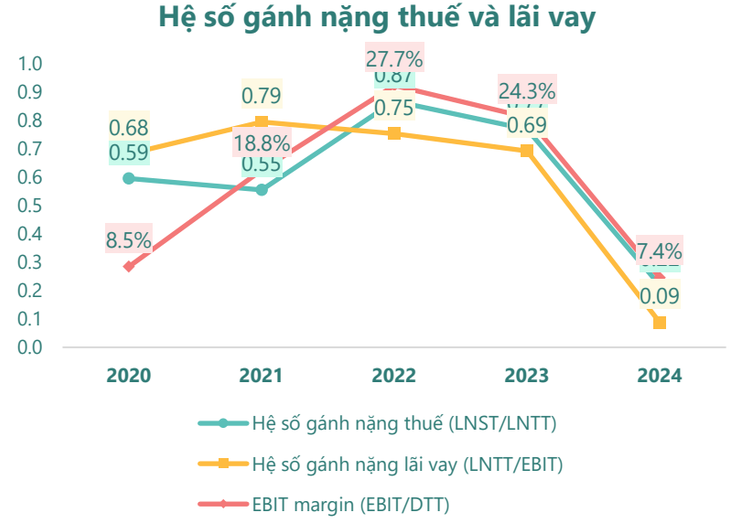
Chỉ số thanh khoản



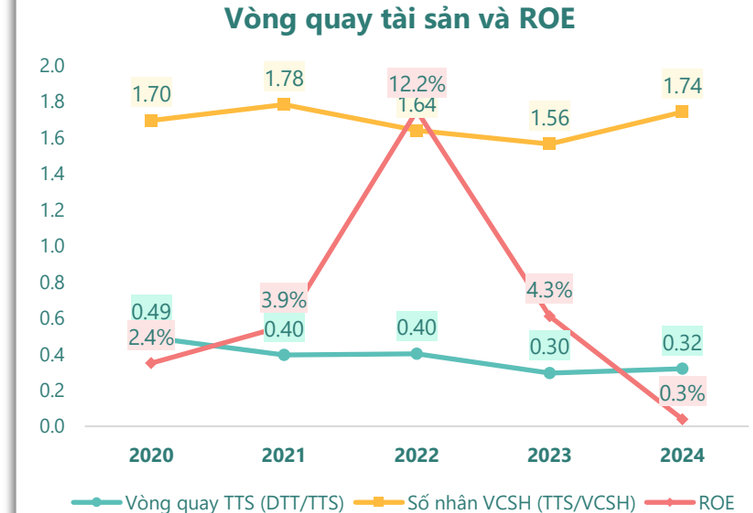
Vòng quay tài sản



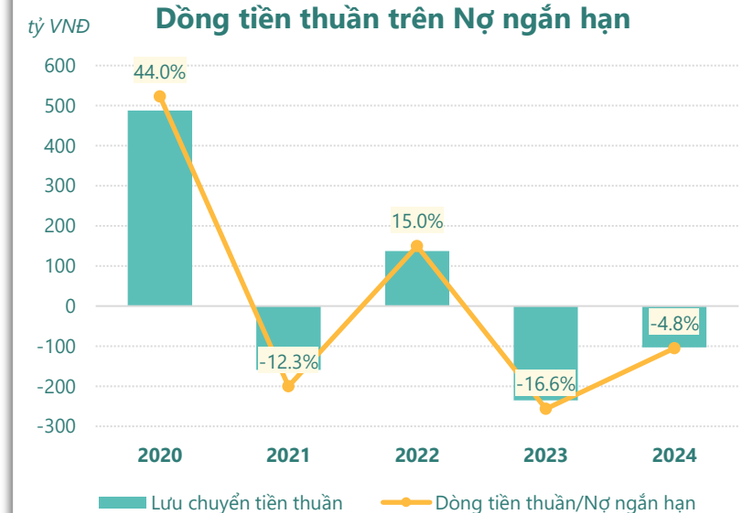
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,453**	**1,639**	**1,287**	**1,569**
Giá vốn hàng bán	1,205	1,285	1,036	1,294
Lợi nhuận gộp	**248**	**354**	**252**	**275**
Doanh thu HĐTC	329	543	318	373
Chi phí TC	106	238	86.5	296
Chi phí lãi vay	**56.1**	**112**	**96.6**	**105**
LN trong công ty LKLD	0	0	1.49	2.38
Chi phí bán hàng	45.8	63.5	70.9	103
Chi phí QLDN	204	259	192	247
LN thuần từ HĐKD	**222**	**336**	**222**	**4.13**
Lợi nhuận khác	-5.52	5.38	-5.24	5.98
LN trước thuế	**216**	**341**	**216**	**10.1**
Lợi nhuận sau thuế	**120**	**296**	**166**	**2.21**
LNST của CĐ cty mẹ	**80.2**	**305**	**119**	**7.74**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	116	22.9	-108	-505
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-540	396	-344	-209
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	264	-282	217	611
Tiền đầu kỳ	685	525	662	427
Lưu chuyển tiền thuần	**-159**	**138**	**-235**	**-103**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.70	-0.45	-0.14	0.01
Tiền cuối kỳ	525	662	427	324

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**4,007**	**4,156**	**4,566**	**5,263**
Tài sản ngắn hạn	**3,021**	**2,949**	**3,430**	**3,470**
Tiền và tương đương tiền	525	662	427	323
Đầu tư tài chính ngắn hạn	505	419	575	1,030
Phải thu ngắn hạn	1,743	1,659	2,175	1,714
Hàng tồn kho	200	176	198	356
Tài sản ngắn hạn khác	48.9	32.5	55.9	47.2
Tài sản dài hạn	**986**	**1,207**	**1,136**	**1,793**
Phải thu dài hạn	9.27	14.1	44.1	712
Tài sản cố định	709	665	612	568
Bất động sản đầu tư	29.5	0	160	138
Tài sản dở dang	15.3	6.86	9.38	20.8
Đầu tư tài chính dài hạn	90.6	335	153	180
Tài sản dài hạn khác	80.7	76.4	60.9	89.9
Lợi thế thương mại	51.2	110	97.2	84.3
Nợ phải trả	**1,745**	**1,439**	**1,709**	**2,481**
Nợ ngắn hạn	**1,299**	**919**	**1,413**	**2,131**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	983	633	1,099	1,698
Phải trả người bán ngắn hạn	117	61.2	111	166
Nợ dài hạn	**445**	**520**	**296**	**350**
Vay và nợ thuê dài hạn	368	439	216	235
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,262**	**2,717**	**2,857**	**2,782**
Vốn chủ sở hữu	**2,262**	**2,717**	**2,857**	**2,782**
Vốn điều lệ	755	755	755	755
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**